

QUYẾT ĐỊNH

Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021;

Căn cứ Công văn số 2941/KHĐT- TH ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai về việc thông báo các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 167/NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện Kbang về tình hình kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng năm 2020, mục tiêu, chỉ tiêu và giải pháp năm 2021;

Theo đề nghị của phòng Tài chính – KH Huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 cho các cơ quan, đơn vị, triển khai thực hiện (chi tiết có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch này, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được giao triển khai thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ chỉ tiêu kế hoạch năm 2021.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND – UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính – KH Huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT Huyện uỷ, HĐND (báo cáo);
- TT UBND Huyện;
- UBND các xã, Thị trấn;
- Lưu VT – TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Dũng

**PHỤ LỤC**

(Kèm theo Quyết định số: 1011/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND Huyện Kbang)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2021	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp
I	Chỉ tiêu kinh tế tổng hợp				
1	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (giá so sánh)	%	8,6	Chi cục thống kê	Phòng Tài chính - KH
2	Cơ cấu kinh tế			Chi cục thống kê	Phòng Tài chính - KH
-	Ngành nông lâm nghiệp - thủy sản	%	47,92		
-	Ngành dịch vụ	%	26,38		
-	Ngành công nghiệp - xây dựng	%	25,70		
3	Bình quân thu nhập đầu người	Tr.đ/người	42	Phòng Nông nghiệp và PTNT	Chi cục thống kê, các cơ quan chuyên môn của huyện
4	Số xã đạt chuẩn NTM	xã	06	Phòng NN&PTNT	Các cơ quan chuyên môn của huyện và UBND các xã
-	Số làng đồng bào DTTS đạt chuẩn NTM	Làng	07	Phòng NN&PTNT	Các cơ quan chuyên môn của huyện và UBND các xã
5	Tổng thu ngân sách	Tr.đ	407.878,85	Phòng Tài chính - KH	Các cơ quan chuyên môn của huyện và UBND các xã, thị trấn
6	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	620	Chi cục thống kê	Các cơ quan chuyên môn của huyện
II	Lĩnh vực văn hóa - xã hội				
1	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) giảm còn	%	4,87	Phòng Lao động - thương binh và xã hội	Các cơ quan chuyên môn của huyện và UBND các xã, thị trấn
-	Mức giảm tỷ lệ nghèo	%	0,4		
-	Mức giảm tỷ lệ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%	0,7		
2	Số lao động được giải quyết việc làm mới	LĐ	660	Phòng Lao động - thương binh và xã hội	Các cơ quan chuyên môn của huyện và UBND các xã, thị trấn
3	Số trường đạt chuẩn Quốc gia (lũy kế)	Trường	42	Phòng GD&ĐT	
4	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,187	Trung tâm y tế huyện Kbang	
5	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	93	Bảo hiểm xã hội huyện	UBND các xã, thị trấn
6	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	98,50	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan chuyên môn của huyện và UBND các xã, thị trấn

7	Tỷ lệ hộ dùng điện	%	99,00	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	UBND các xã, thị trấn
8	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	16,50	Trung tâm y tế huyện Kbang	
9	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân số văn hóa	%	95	Phòng Văn hóa TT&TT	UBND các xã, thị trấn
10	Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	98	Phòng Văn hóa TT&TT	UBND các xã, thị trấn
11	Tổng số giờ phát thanh	Giờ/năm	2.585	Phòng Văn hóa TT&TT	UBND các xã, thị trấn
12	Giáo dục đào tạo	Học sinh	17.293,0	Phòng GD&ĐT	
+	Học sinh mầm non	Cháu	4.300,0		
+	Học sinh tiểu học	Học sinh	6.870,0		
+	Học sinh trung học cơ sở	Học sinh	4.323,0		
+	Học sinh trung học phổ thông	Học sinh	1.800		
	<i>Trong đó: Học sinh dân tộc nội trú</i>	Học sinh	300		
III	Chỉ tiêu về môi trường				
1	Tỷ lệ độ che phủ rừng	%	70,2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Phòng Tài nguyên và MT
2	Cấp giấy chứng nhận quyền SDD	%	90	Phòng Tài nguyên và MT	
IV	Lĩnh vực nội chính				
1	Số xã, thị trấn, cơ quan, Doanh nghiệp, Trường học	%	Đạt hơn 90	Công an huyện.	UBND các xã, thị trấn
2	Chỉ tiêu giao quân	TN	127	Huyện đội + Công an huyện	UBND các xã, thị trấn
Tr.đó	- Quân sự	TN	107	Huyện đội	
	- Công an	TN	20	Công an huyện.	

Như